

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HS-ST
Ngày: 25-10-2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Hoàng Anh Tuấn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: **Hoàng Thăng Bắc**.

Ông: **Phùng Quốc Doanh**.

- Thư ký phiên toà: Bà **Cao Thị Hải Yên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Ông **Ma Thế Thiện** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 26/2019/TLST-HS, ngày 17 tháng 9 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Lê Văn H (tên gọi khác: **Ch**), sinh ngày: 20/10/1981 tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Xóm L, xã ĐB, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H và bà Hà Thị H; Bị cáo có vợ là Nông Thị Thu H và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 2001, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, đến ngày 11/12/2001 chấp hành án xong trở về địa phương, năm 2004, bị Tòa án nhân dân thị xã C xử phạt 30 tháng tù về tội “*Hiếp dâm*” đến ngày 19/4/2006 chấp hành án xong trở về địa phương, năm 2008, bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 30 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” đến ngày 15/11/2010 chấp hành án xong trở về địa phương. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 19/6/2019 đến ngày 25/6/2019 thì được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà **Nông Thị Chiên** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

- Bị hại: Ông **Đặng Phú P**, sinh năm 1978. Có mặt.

Trú tại: Thôn Kh, xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Chị **Đặng Mùi S**, sinh năm 1999. Có mặt.

Trú tại: Thôn Kh, xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ ngày 15/6/2019, Lê Văn H đi xe ôm từ nhà ở Xóm L, xã Đ B, huyện Đ ra thị trấn Ch, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên rồi tiếp tục đi xe buýt lên huyện B với mục đích tìm mua phong lan. Khoảng 09 giờ cùng ngày thì đến thị trấn C, huyện B, H đi vào chợ tìm mua phong lan nhưng không có ai bán, H vào quán nước cạnh đường ngồi nghỉ rồi đi dọc theo đường 258, khi đi đến tiểu khu 7, thị trấn C, H thấy cây ATM của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn nên đi vào rút tiền, khi H đang ở trong cây ATM rút tiền thì có ông Đặng Phụ P mở cửa vào, vì không biết rút tiền nên ông P nhờ H rút tiền hộ, H đồng ý, ông P đưa thẻ rút tiền ATM và số mật khẩu cho H và nói “*Rút hộ chú bảy triệu ba trăm nghìn đồng*”, H thực hiện các thao tác để rút tiền, trong quá trình rút tiền thấy ông P không để ý, Hiệp đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông P, H rút tổng cộng 10 lần được 16.000.000 đồng (lần 1, lần 2 rút mỗi lần 500.000 đồng; lần thứ ba rút 1.000.000 đồng, 7 lần rút còn lại mỗi lần 2.000.000 đồng), H đưa tiền cho ông P 02 lần với tổng số tiền là 9.000.000 đồng, số tiền còn lại là 7.000.000 đồng H không đưa cho ông P mà cho vào túi của H. Sau khi trả thẻ ATM cho ông P, H ra khỏi cây rút tiền và bắt xe taxi về nhà và cất giấu tiền lấy được tại nhà của H ở xóm làng Q, xã ĐB, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi nhờ H rút được tiền, đang trên đường về nhà thì ông P nhận được điện thoại của con gái là Đặng Mùi S nói là “*Sao bố rút nhiều tiền thế*” vì thẻ rút tiền là của chị S nên khi rút tiền có tin nhắn báo tài khoản về điện thoại của chị S. Ông P trả lời “*Chỉ rút bảy triệu ba trăm nghìn đồng mà*”, chị S lại hỏi “*Bố có nhờ ai rút không?*” và bảo ông P kiểm tra lại số tiền, sau khi kiểm tra lại số tiền H đưa cho thì có 9.000.000 đồng rồi nói lại với chị S, khi nghe bố nói vậy thì chị S nghi ngờ là ông P đã bị người rút tiền hộ lấy nên bảo ông P trình báo sự việc với công an huyện B.

Sau khi củng cố các tài liệu về hành vi của Lê Văn H cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện B đã ra lệnh bắt, khám xét khẩn cấp đối với nơi ở và các công trình phụ cận có liên quan của Lê Văn H. Kết quả khám xét, phát hiện và tạm giữ được của H số tiền 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng); 01 ví da màu nâu bên trong có 01 thẻ ATM mang tên Nông Thị Thu H của Ngân hàng BIDV; 01 áo sơ mi màu đỏ dài tay; 01 quần vải màu tím than; 01 túi vải màu đen có dây đeo; 01 đôi giày thể thao màu trắng nhãn hiệu Xingheng.

Quá trình điều tra, Lê Văn H thừa nhận lợi dụng sơ hở, chủ quan và không hiểu biết của ông Đặng Phụ P, khi thực hiện các thao tác rút tiền H đã chiếm đoạt của ông P số tiền là 7.000.000 đồng. Còn số tiền 20.000.000 đồng cơ quan công

an thu giữ tại nhà của H trong đó có 7.000.000 đồng là số tiền H chiếm đoạt của ông P, 13.000.000 đồng là tiền của H.

Bị hại ông Đặng Phú P khai: Ngày 15/6/2019 ông P hỏi mượn thẻ ATM của con gái là Đặng Mùi S để mang đi rút số tiền 7.300.000 đồng là số tiền mà trước đó ông P đi làm thuê, được chuyển vào tài khoản của S, S đồng ý và đưa cho ông P thẻ ATM cùng tờ giấy ghi mật khẩu. Sau đó ông P đi đến thị trấn C, huyện B để rút tiền nhưng do không biết sử dụng thẻ ATM để rút tiền nên khi thấy H đang ở trong cây ATM, ông P đã đi vào và nói với H “*Rút hộ chú bảy triệu ba trăm nghìn đồng*” rồi đưa thẻ ATM và tờ giấy có ghi mật khẩu cho H. Sau đó H bắt đầu thao tác rút tiền, quá trình rút tiền H đưa cho ông P 02 lần. Sau khi nhận tiền từ H ông P đi về, trên đường về thì nhận được điện thoại của con gái gọi hỏi “*Sao bố rút tiền nhiều thế*”, ông P kiểm tra lại tiền mới biết Lê Văn H rút 16.000.000 đồng nhưng đưa cho ông 9.000.000 đồng. Sau đó ông P trình báo với cơ quan công an huyện B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Mùi S khai: Ngày 15/6/2019, ông P là bố đẻ S có mượn chiếc thẻ ATM của S để đi rút tiền, vì ông P được anh Trần Trung Ngh trả tiền đi làm thuê qua tài khoản của S, khi đưa thẻ S hướng dẫn cách rút tiền và ghi mật khẩu vào tờ giấy đưa cho ông P. Khi nhận tin của ngân hàng gửi về điện thoại thấy ông P rút tổng cộng là 16.000.000 đồng nhiều hơn số tiền ông bảo trước khi rút là 7.300.000 đồng nên S đã gọi điện cho ông P kiểm tra số tiền rút được, ông P trả lời là được 9.000.000 đồng và có nhờ người khác rút hộ tiền. Sính nghi ngờ bố mình bị người đó lấy tiền nên bảo ông P đi báo cơ quan chức năng.

Với hành vi trên, bản Cáo trạng số 25/CT-VKSBB ngày 15/9/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố Lê Văn H về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố Lê Văn H về tội “*Trộm cắp tài sản*” và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ, thời gian bị tạm giữ được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú nhận được Bản án và Quyết định thi hành án. Trường hợp người chấp hành án đi khỏi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật Thi hành án hình sự. Do bị cáo thuộc hộ cận nghèo, hiện tại không có thu nhập ổn định nên đề nghị không khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo.

- Về Hình phạt bổ sung: Bị cáo thuộc hộ cận nghèo nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Ngày 23/8/2019 bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị cáo đã tự nguyện thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại cụ thể: bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 7.000.000^d (Bảy triệu đồng) và không ai có yêu cầu gì thêm về bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bị cáo thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bị cáo các tài sản, đồ vật sau:

+ 01 (một) ví da màu nâu bên trong có: 01 thẻ ATM số thẻ 9704180059969xxx, tên NONG THI THU H của ngân hàng BIDV;

+ 01 (một) áo sơ mi màu đỏ, dài tay;

+ 01 (một) quần vải màu tím than;

+ 01 (một) túi vải màu đen, có dây đeo;

+ 01 (một) đôi giày thể thao màu trắng nhãn hiệu XINHENG.

+ Số tiền 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) trong đó gồm các loại tiền mệnh giá là : 40 tờ mệnh giá 500.000đ.

Tại phiên tòa, bị cáo nhất trí với tội danh và mức hình phạt mà Kiểm sát viên đã đề nghị trong bản luận tội. Trong phần tranh luận bị cáo không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử cho hưởng hình phạt nhẹ nhất.

Trong lời bào chữa cho bị cáo người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của mình.

Bị hại đã được bị cáo bồi thường và không có yêu cầu bồi thường gì thêm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra huyện Ba Bể, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bể, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; quyết định tố tụng được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử những người tham gia tố tụng không ai khiếu nại về quyết định, hành vi của Cơ quan,

người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt:

Lời khai nhận tội của bị cáo Lê Văn H tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, biên bản sự việc, biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường và bản ảnh hiện trường; biên bản thu giữ vật chứng; lời khai của những người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Văn H phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”

Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự Việt Nam bảo vệ mà còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây lo lắng cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý tài sản. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo lợi dụng sự sơ hở, không hiểu biết của ông Đặng Phú P trong việc quản lý, bảo vệ tài sản để lén lút trộm cắp số tiền 7.000.000^d (*Bảy triệu đồng*) khi ông P nhờ H rút hộ tiền trong thẻ ATM.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã căn cứ vào khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự để truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Cần xử lý bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để giáo dục bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

- Về nhân thân: Năm 2001, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, đến ngày 11/12/2001 chấp hành án xong trở về địa phương, năm 2004, bị Tòa án nhân dân thị xã C xử phạt 30 tháng tù về tội “*Hiếp dâm*” đến ngày 19/4/2006 chấp hành án xong trở về địa phương, năm 2008, bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 30 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” đến ngày 15/11/2010 chấp hành án xong trở về địa phương.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là: Trong các giai đoạn tố tụng bị cáo đều “*Thành khẩn khai báo*”, bị cáo đã “*tự nguyện bồi thường thiệt hại*” là những

tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tuy bị cáo có nhân thân xấu nhưng cho đến thời điểm bị cáo phạm tội mới bị cáo đã chấp hành án xong đã được 9 năm, trong thời gian đó bị cáo luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước; Mặt khác, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ như Viện kiểm sát đã đề nghị đối với bị cáo là phù hợp và được trừ thời gian đã bị tạm giữ theo quy định của pháp luật. Bị cáo là hộ cận nghèo, thu nhập thấp, do vậy không áp dụng khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo.

[4] *Về hình phạt bổ sung*: Ngoài hình phạt chính bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Song xét thấy bị cáo thuộc hộ cận nghèo nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[5] *Về trách nhiệm dân sự*: Bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền là 7.000.000^d (*Bảy triệu đồng*) và bị hại không còn yêu cầu nào khác; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo, bị hại phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về vật chứng*:

- Trả lại cho bị cáo các tài sản, đồ vật sau:

+ 01 (một) ví da màu nâu bên trong có: 01 thẻ ATM số thẻ 9704180059969xxx, tên NONG THI THU H của ngân hàng BIDV;

+ 01 (một) áo sơ mi màu đỏ, dài tay;

+ 01 (một) quần vải màu tím than;

+ 01 (một) túi vải màu đen, có dây đeo;

+ 01 (một) đôi giày thể thao màu trắng nhãn hiệu XINHENG.

- Đối với số tiền 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*) gồm các loại tiền mệnh giá là: 40 tờ mệnh giá 500.000đ tạm giữ của bị cáo trong đó có 7.000.000^d (*Bảy triệu đồng*) bị cáo chiếm đoạt của ông P và 13.000.000^d (*Mười ba triệu đồng*) là của bị cáo. Nhưng xét thấy trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường cho ông P số tiền 7.000.000^d (*Bảy triệu đồng*) bằng với số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông P, ông P không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm. Nên cần trả lại cho bị cáo số tiền bị tạm giữ là 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*).

(Tình trạng, số lượng vật chứng như biên bản giao, nhận vật chứng ngày 17/9/2019 giữa Công an huyện B, tỉnh Bắc Kạn với Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn).

[7] Về án phí: Bị cáo thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173, Điều 36, điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51, của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn H phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Xử phạt: Bị cáo Lê Văn H 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian đã bị tạm giữ từ ngày 19/6/2019 đến ngày 25/6/2019 là 06 ngày, quy đổi 1 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ là 18 ngày, bị cáo còn phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ là 17 (mười bảy) tháng 12 (mười hai) ngày.

Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo Lê Văn H cho Ủy ban nhân dân xã ĐB, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đi khỏi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật Thi hành án hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập cá nhân đối với bị cáo Lê Văn H.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Trả lại cho bị cáo các tài sản, đồ vật sau:

+ 01 (một) ví da màu nâu bên trong có: 01 thẻ ATM số thẻ 9704180059969xxx, tên NONG THI THU H của ngân hàng BIDV;

+ 01 (một) áo sơ mi màu đỏ, dài tay;

+ 01 (một) quần vải màu tím than;

+ 01 (một) túi vải màu đen, có dây đeo;

+ 01 (một) đôi giày thể thao màu trắng nhãn hiệu XINHENG.

- Số tiền 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) trong đó gồm các loại tiền mệnh giá là : 40 tờ mệnh giá 500.000đ.

(Tình trạng, số lượng vật chứng như biên bản giao, nhận vật chứng ngày 17/9/2019 giữa Công an huyện B, tỉnh Bắc Kạn với Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn).

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lê Văn H.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn; (1)
- VKSND tỉnh Bắc Kạn; (1)
- VKSND huyện B; (2)
- Bị cáo; (1)
- Người bào chữa; (1)
- Bị hại (1)
- Người có QL, NVLQ; (1)
- Chi cục THADS huyện B; (1)
- Công an huyện B; (2)
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Kạn; (1)
- THAHS; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án; (1)
- Lưu Văn phòng. (1)

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Anh Tuấn